



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Sản xuất và Kinh doanh: - Dây, Cây đặc, Tấm, Cuộn Inox
- Xốp, Nhựa

Văn phòng giao dịch
C30 - 400 Tam Trinh, Q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội
ĐT: +84(4) 3665 8159 | Fax: +84(4) 3665 8158

Nhà máy sản xuất
An Lạc, Trưng Trắc, Văn Lâm, Hưng Yên
ĐT: +84(321) 3997 185 | Fax: +84(321) 3980 908

Văn phòng giao dịch tại tp.hcm
56/27 Khu phố 5 Phạm Văn Hòa, P. Tân Thới Nhất, Q. 12, Tp. HCM
| ĐT: +84(8) 3592 0146 | Fax: +84(8) 3592 0145

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2023

Ngày 18 tháng 10 năm 2023



CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN TD THIÊN QUANG
 Địa chỉ: An lạc, Trưng trác, Văn Lâm, Hưng Yên
 Tel: 0321 3997185

Báo cáo tài chính
 Quý 3 năm tài chính 2023

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 433.327.138.801 | 421.207.934.512 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 7.361.539.201 | 8.735.992.082 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.361.539.201 | 8.735.992.082 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 202.434.949.346 | 166.804.236.793 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 187.838.373.074 | 162.689.891.929 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.869.650.700 | 3.969.538.936 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 12.726.925.572 | 144.805.928 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 200.291.004.702 | 221.755.520.102 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 200.291.004.702 | 221.755.520.102 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.239.645.552 | 19.912.185.535 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.6 | - | 404.166.778 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 19.098.036.743 | 19.393.225.522 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.7 | 141.608.809 | 114.793.235 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 124.057.490.254 | 129.079.939.535 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 58.131.313.430 | 66.242.407.803 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 51.495.188.480 | 59.582.211.003 |

| | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | | 144.605.602.028 | 148.821.071.579 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (93.110.413.548) | (89.238.860.576) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 6.636.124.950 | 6.660.196.800 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.141.646.800 | 7.141.646.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (505.521.850) | (481.450.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | 37.757.827.889 | 30.006.343.586 |
| - Nguyên giá | 231 | | 37.757.827.889 | 30.006.343.586 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 19.614.174.546 | 23.091.872.717 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 19.614.174.546 | 23.091.872.717 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | V.13 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.554.174.389 | 3.739.315.429 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.554.174.389 | 3.739.315.429 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 557.384.629.055 | 550.287.874.047 |
| NGUỒN VỐN | | | | - |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 226.163.781.045 | 220.264.031.949 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 226.163.781.045 | 220.264.031.949 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 100.818.020.910 | 93.787.671.256 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.169.957.711 | 1.028.085.203 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.14 | 384.000 | 31.045.496 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.066.747.432 | 1.449.052.476 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 181.203.067 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 322.948.501 | 153.090.391 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 122.232.486.931 | 123.005.573.588 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 553.235.560 | 628.310.472 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.16 | 331.220.848.010 | 330.023.842.098 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 331.220.848.010 | 330.023.842.098 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 318.433.050.000 | 318.433.050.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 318.433.050.000 | 318.433.050.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6.422.192.528 | 6.422.192.528 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.305.780.508 | 6.498.848.688 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 37.409.199 | 37.409.199 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 22.415.775 | (1.367.658.317) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (132.556.328) | 16.374.411.014 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 154.972.103 | (17.742.069.331) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 557.384.629.055 | 550.287.874.047 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG
Địa chỉ: Trưng Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên
Tel: 0221 3997185 Fax: 0221 3980908

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2023

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-------------|-------------|-----------------|---|-------------------|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 144.971.378.294 | 399.937.832.365 | 91.281.942.620 | 477.774.718.135 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 129.898.510 | 215.946.544 | 3.175.188.311 | 3.484.377.883 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.3 | 144.841.479.784 | 399.721.885.821 | 88.106.754.309 | 474.290.340.252 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 138.730.764.423 | 377.655.554.060 | 84.333.011.036 | 450.632.824.181 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 6.110.715.361 | 22.066.331.762 | 3.773.743.273 | 23.657.516.071 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 180.121.101 | 874.643.199 | 112.172.412 | 863.391.684 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 2.288.871.949 | 7.672.216.019 | 1.827.380.604 | 5.204.386.792 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.619.906.633 | 6.318.594.408 | 1.480.960.028 | 3.195.621.317 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 1.610.497.411 | 6.318.594.408 | 2.065.769.202 | 8.896.194.701 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 2.204.745.586 | 7.319.383.245 | 2.642.599.997 | 9.371.319.715 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25)) | 30 | | 186.721.516 | 1.630.781.289 | -2.649.834.118 | 1.049.006.547 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 77.135.146 | 740.467.764 | 74.008.881 | 587.370.227 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 42.863.459 | 915.153.861 | 970 | 439.423 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 34.271.687 | -174.686.097 | 74.007.911 | 586.930.804 |
| 14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 45 | | 0 | 0 | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 220.993.202 | 1.456.095.192 | (2.575.826.207) | 1.635.937.351 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.7 | 66.021.099 | 66.021.099 | - | 856.134.356 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 154.972.103 | 1.390.074.093 | (2.575.826.207) | 779.802.995 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | 0 | 0 | - | - |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 62 | | 0 | 0 | - | - |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 5 | 44 | -81 | 24 |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|-----------|-------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 409.260.661.723 | 552.787.494.297 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (362.907.904.627) | (616.177.827.729) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (13.588.827.412) | (28.899.784.795) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (6.931.937.320) | (3.195.621.317) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | (1.725.670.613) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 318.520.892 | 1.319.495.900 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (11.608.739.425) | (30.292.077.417) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 14.541.773.831 | (126.183.991.674) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (3.844.206.648) | (7.291.199.457) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 570.000.000 | 50.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (12.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 10.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 114.389.047 | 247.946.394 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (15.159.817.601) | (11.993.253.063) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 80.000.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 263.636.829.138 | 205.999.163.718 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (264.409.915.795) | (146.614.383.141) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (773.086.657) | 139.384.780.577 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (1.391.130.427) | 1.207.535.840 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 8.735.992.082 | 13.684.210.920 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 16.677.546 | 1.838.510 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 7.361.539.201 | 14.893.585.270 |

Người lập

(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000223 ngày 16/05/2007, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 7 số 0900233261 ngày 25/08/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên

Vốn điều lệ của Công ty là: 318.433.050.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm mười tám tỷ bốn trăm ba mươi ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng ./.)

Công ty có trụ sở tại: Xã Trung Trác - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, bán buôn bán lẻ hàng Inox, nhựa, xốp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
- Dịch vụ đóng gói
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết: cho thuê xe ô tô
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác qui);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu;
- Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu

- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
- Sản xuất thiết bị điện dân dùng
- Sản xuất thiết bị điện khác
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Quang, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 48/2019/TT - BTC/2019/QĐ-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019

| Loại tài sản | Thời gian KH |
|-----------------------|--------------|
| Máy móc thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 năm |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5 - 25 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư

4.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT - BTC/2019/QĐ-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

7.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

7.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

8. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

9.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

9.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

9.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Tỉnh Hưng Yên. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

| 1. Tiền | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 1.933.412.561 | 909.906.031 |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 5.428.126.640 | 7.826.086.051 |
| - Tương đương tiền | | |
| Cộng | 7.361.539.201 | 8.735.992.082 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 3. Phải thu khách hàng: | 187.838.373.074 | 162.689.891.929 |
| 4. Phải thu khác: | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Đối tượng khác | 12.294.575.343 | 1.533.075 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hưng Yên | 323.262.405 | 68.873.516 |
| Công ty TNHH Hanvi Vina | 109.087.824 | 71.204.486 |
| Công ty TNHH Shintech Vina | - | 3.194.851 |
| Cộng | 12.726.925.572 | 144.805.928 |
| 5. Hàng tồn kho | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Giá gốc hàng tồn kho | 200.291.004.702 | 221.755.520.102 |
| - Hàng mua đang đi trên đường | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 46.069.981.336 | 80.408.822.603 |
| - Thành phẩm | 115.807.431.131 | 107.302.265.820 |
| - Hàng hoá | 38.413.592.235 | 34.044.431.679 |
| Cộng | 200.291.004.702 | 221.755.520.102 |
| 6. Chi phí trả trước ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn | - | - |
| Cộng | - | - |
| 7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Số cuối quý | Số đầu năm |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trác - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PTVT - truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|------------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định | | | | | |
| Số dư đầu quý | 47.205.682.977 | 79.217.053.285 | 18.633.796.725 | - | 145.056.532.987 |
| - Mua trong quý | | | | | - |
| - XDCB hoàn thành | | | | | - |
| - Tăng khác | 381.712.983 | | | | 381.712.983 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | - |
| Số dư cuối quý | 47.587.395.960 | 79.217.053.285 | 18.633.796.725 | - | 145.438.245.970 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu quý | 24.496.115.092 | 56.588.669.060 | 10.354.871.171 | - | 91.439.655.323 |
| - Khấu hao trong quý | 668.517.702 | 1.476.139.471 | 396.761.604 | | 2.541.418.777 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | - |
| - Giảm khác | 37.925.651 | | | | - |
| Số dư cuối quý | 25.126.707.143 | 58.064.808.531 | 10.751.632.775 | - | 37.925.651 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ | | | | | 93.943.148.449 |
| - Tại ngày đầu quý | 22.709.567.885 | 22.628.384.225 | 8.278.925.554 | | 53.616.877.664 |
| - Tại ngày cuối quý | 22.460.688.817 | 21.152.244.754 | 7.882.163.950 | | 51.495.097.521 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu quý | 37.115.881.586 | 32.108.800 | 37.147.990.386 |
| 2. Số tăng trong quý | - | - | - |
| - Mua trong quý | - | - | - |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| 3. Số giảm trong quý | 30.006.343.586 | - | 30.006.343.586 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | 30.006.343.586 | - | 30.006.343.586 |
| 4. Số dư cuối quý | 7.109.538.000 | 32.108.800 | 7.141.646.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | - |
| 1. Số dư đầu quý | 497.497.900 | - | 497.497.900 |
| 2. Số tăng trong quý | - | 8.023.950 | 8.023.950 |
| - Khấu hao trong quý | - | 8.023.950 | 8.023.950 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| 3. Số giảm trong quý | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| 4. Số dư cuối quý | 497.497.900 | 8.023.950 | 505.521.850 |
| Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu quý | 36.618.383.686 | 32.108.800 | 36.618.383.686 |
| 2. Tại ngày cuối quý | 6.612.040.100 | 24.084.850 | 6.636.124.950 |

11. Bất động sản đầu tư

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|----------------|------------|
| 37.757.827.889 | |

12. Chi phí XDCB dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|----------------|----------------|
| 19.614.174.546 | 23.091.872.717 |

Cộng

| | |
|----------------|----------------|
| 19.614.174.546 | 23.091.872.717 |
|----------------|----------------|

13. Đầu tư dài hạn khác:

| | |
|---------------|---------------|
| 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
|---------------|---------------|

| 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | |
| Các loại thuế khác | 384.000 | 31.045.496 |
| Cộng | 384.000 | 31.045.496 |
| 15. Vay và nợ ngắn hạn | Số cuối quý | Số đầu năm |
| a. Vay ngắn hạn | 122.232.486.931 | 123.005.573.588 |
| Vay ngắn hạn - Vietcombank (VNĐ) | 45.184.696.418 | 45.173.908.407 |
| Vay ngắn hạn - Vietcombank (USD) | | |
| Vay ngắn hạn - Viettinbank (VNĐ) | 77.047.790.513 | 77.831.665.181 |
| Vay ngắn hạn - Viettinbank (USD) | | |
| Vay đối tượng khác | | - |
| b. Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 122.232.486.931 | 123.005.573.588 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG

Trung Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên

Điện thoại: 0321 997 185 - Fax: 0321 980 908

Thuyết minh Báo cáo tài chính**16.. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu****A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Nội dung | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Thặng dư vốn cổ phần | LN sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|
| 1. Số dư đầu quý trước | 318.433.050.000 | 7.298.907.763 | 6.542.692.528 | (1.683.232.199) | 330.591.418.092 |
| - Tăng vốn trong Quý trước | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong quý trước | - | - | - | 603.169.935 | 603.169.935 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | (64.356.060) | - | - | (64.356.060) |
| 2. Số dư cuối quý trước | 318.433.050.000 | 7.234.551.703 | 6.542.692.528 | (1.080.062.264) | 331.130.231.967 |
| 3. Số dư đầu quý này | 318.433.050.000 | 7.234.551.703 | 6.542.692.528 | (1.080.062.264) | 331.130.231.967 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | - | - | - | 154.972.103 | 154.972.103 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - |
| - Chia cổ tức, trích lập các quỹ | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | (64.356.060) | - | - | (64.356.060) |
| 4. Số dư cuối quý này | 318.433.050.000 | 7.170.195.643 | 6.542.692.528 | (925.090.161) | 331.220.848.010 |

B. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đã góp tại ngày 30/09/2023 | |
|----------------------|-----------------------------------|------------|
| | VND | % |
| Ông Nguyễn Văn Quảng | 27.878.650.000 | 8,75 |
| Ông Lê Quyết Tiến | 240.380.000 | 0,08 |
| Ông Phạm Quang Trung | 1.410.000.000 | 0,44 |
| Bà Nguyễn Diệu Linh | 295.800.000 | 0,09 |
| Các cổ đông khác | 288.608.220.000 | 90,64 |
| Cộng | 318.433.050.000 | 100 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

| | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
|--|------------------------|-----------------------|
| 1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 145.928.847.062 | 91.281.942.620 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 69.459.906.962 | 11.950.602.385 |
| Doanh Thu bán thành phẩm | 76.468.940.100 | 79.331.340.235 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 129.898.510 | 3.175.188.311 |
| + Hàng bán bị trả lại | 129.898.510 | 3.168.737.402 |
| + Giảm giá hàng bán | | 6.450.909 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 145.798.948.552 | 88.106.754.309 |
| 4. Giá vốn hàng bán | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
| Giá vốn hàng bán TM | 74.678.195.982 | 10.610.483.178 |
| Giá vốn hàng bán thành phẩm | 64.052.568.442 | 73.722.527.858 |
| Cộng | 138.730.764.424 | 84.333.011.036 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 393.900 | 81.194.096 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 442.213.089 | 30.978.316 |
| Cộng | 442.606.989 | 112.172.412 |
| 6. Chi phí hoạt động tài chính | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
| Chi phí lãi vay | 2.106.865.271 | 1.536.744.395 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 444.493.202 | 290.636.209 |
| Cộng | 2.551.358.473 | 1.827.380.604 |
| 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Quý III-2023 | Quý III-2022 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào | 66.021.099 | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 66.021.099 | - |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0 | | |

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đinh Thị Thu Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phan Thị Hoài Thương

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Trung

